

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ	6-7
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 05 tháng 09 năm 2016, thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác cát sỏi; khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất, thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, gạch Block, ống cống bê tông;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết: Thi công xây lắp bằng cơ giới, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Đầu tư, xây dựng các công trình: giao thông vận tải (cầu, bến cảng, sân bay, đường sắt, đường bộ); thủy lợi; thủy điện; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp; hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; xây dựng nhà ở, trường học, bệnh viện, trụ sở làm việc...
- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi tiết: Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý
Chi tiết: tư vấn xây dựng, quản lý dự án
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài (chỉ hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan, dịch vụ logistics;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298^a/QĐ-LICOGI 13 – HĐQT ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/08/2017, Ông Trần Văn Kha thôi giữ chức Phó tổng Giám đốc Công ty CP Licogi 13 để nghỉ hưởng chế độ hưu trí.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2017
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2017

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/06/2017
Ông Nguyễn Ngọc Sơn Phú	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 01/06/2017
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên	
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017





Số : 395/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 13, được lập ngày 28/08/2017, từ trang 8 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

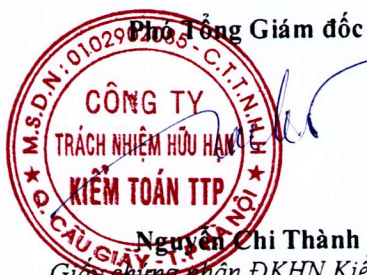
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0647-2017-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		913.669.474.293	881.556.231.530
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	4.289.055.592	42.871.593.173
1. Tiền	111		4.289.055.592	42.871.593.173
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		746.056.391.923	692.680.462.299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	270.633.341.231	301.262.698.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	202.536.370.434	162.282.464.688
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 4	63.650.000.000	63.650.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V. 5	217.134.565.669	173.383.184.456
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.897.885.411)	(7.897.885.411)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 6	163.167.094.084	145.042.758.100
1. Hàng tồn kho	141		163.330.304.439	145.205.968.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(163.210.355)	(163.210.355)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156.932.694	961.417.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 10	75.506.366	94.103.184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.426.328	867.314.774
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277.569.055.664	278.877.920.950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V. 2	300.683.622	300.683.622
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(300.683.622)	(300.683.622)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		124.952.803.544	128.070.785.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 7	122.148.125.511	124.908.063.478
- Nguyên giá	222		153.893.125.865	153.843.125.865
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(31.745.000.354)	(28.935.062.387)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 8	2.804.678.033	3.162.722.039
- Nguyên giá	225		3.580.440.046	3.580.440.046
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(775.762.013)	(417.718.007)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 9		
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(152.500.000)	(152.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V. 10	48.444.778.584	57.610.880.840
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.444.778.584	57.610.880.840
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 11	103.965.551.368	92.917.051.368
1. Đầu tư vào công ty con	251		96.534.333.333	77.985.833.333
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			12.209.858.035
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.431.218.035	2.721.360.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		205.922.168	279.203.225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12	205.922.168	279.203.225
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.191.238.529.957	1.160.434.152.480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		753.614.072.920	727.272.208.510
I. Nợ ngắn hạn	310		748.682.111.848	708.266.366.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	205.760.710.198	221.328.738.092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89.391.959.334	10.436.235.185
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 15	2.276.558.940	2.914.903.781
4. Phải trả người lao động	314		4.497.919.284	5.976.874.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 16	44.840.936.414	41.011.340.200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V. 17	28.808.460	28.808.460
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 19	1.910.393.167	1.972.763.287
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	25.313.108.769	26.235.726.846
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13	373.096.431.652	396.919.093.595
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.565.285.630	1.441.882.417
II. Nợ dài hạn	330		4.931.961.072	19.005.841.872
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 18	2.091.139.891	15.980.420.691
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13	2.840.821.181	3.025.421.181
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		437.624.457.037	433.161.943.970
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 20	437.624.457.037	433.161.943.970
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		435.980.320.000	435.980.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(717.950.000)	(717.950.000)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.673.296.761	6.858.725.761
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.723.563.611	3.075.621.544
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.989.527.331	1.989.527.331
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.734.036.280	1.086.094.213
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.191.238.529.957	1.160.434.152.480

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Nguyễn Thị Thơm

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	187.481.048.994	216.815.114.518
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 2	187.481.048.994	216.815.114.518
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	168.352.905.489	201.454.756.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.128.143.505	15.360.357.707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	10.898.303.965	15.981.976.865
7. Chi phí tài chính	22	VI. 5	15.155.458.245	14.815.545.524
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.155.458.245	14.815.545.524
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 6	8.430.956.142	9.817.640.604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.440.033.083	6.709.148.444
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	42.608.498	342.977.909
12. Chi phí khác	32	VI. 8	1.330.096.231	952.538.302
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.287.487.733)	(609.560.393)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.152.545.350	6.099.588.051
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 9	418.509.070	1.044.953.105
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.734.036.280	5.054.634.946

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		5.152.545.350	6.099.588.051
2. Điều chỉnh cho các khoản		8.508.531.738	2.127.683.948
+ Khấu hao tài sản cố định	01		
+ Các khoản dự phòng	02	3.167.981.973	3.173.107.744
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.814.908.480)	(15.860.969.320)
+ Chi phí lãi vay	06	15.155.458.245	14.815.545.524
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.661.077.088	8.227.271.999
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(37.992.121.581)	(29.888.090.322)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(18.124.335.984)	61.440.911.085
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	50.551.547.097	(54.652.201.899)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(281.428.534)	472.879.475
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.333.649.751)	(15.985.862.137)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(371.026.618)	(3.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(148.120.000)	(102.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.038.058.283)	(33.487.341.799)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(50.000.000)	(11.982.589.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	336.363.636
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.500.000.000)	(17.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.490.666.667
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.782.645	3.118.143.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.537.217.355)	1.062.585.288
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	257.563.657.439	240.470.440.814
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(281.570.919.382)	(228.262.604.074)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(423.280.853)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(24.007.261.943)	11.784.555.887
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(38.582.537.581)	(20.640.200.624)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.871.593.173	24.806.595.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.289.055.592	4.166.394.533

Người lập biểu

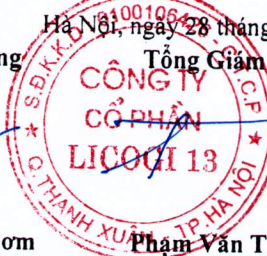
Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh phía Nam của Công ty được thành lập theo Quyết định số 298^a/QĐ-LICOGI 13 – HĐQT ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở số liệu của Văn phòng Công ty và Chi nhánh phía Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 147/2016/BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi

giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
1 . TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.814.503.263	3.459.251.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.474.552.329	39.412.341.695
Cộng	4.289.055.592	42.871.593.173

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	270.633.341.231	100.000.000	301.262.698.566	100.000.000
- Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	17.800.394.763		11.260.220.968	
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	105.411.795.920		101.417.176.194	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu Xây dựng	22.796.007.620		24.899.515.782	
Công ty TNHH cơ điện và xây dựng Mê Linh		-	8.700.000.000	
Công ty TNHH BOT và BT Quốc lộ 20	14.763.957.000		25.405.957.000	
Công ty cổ phần BOT Cầu Việt Trì	16.194.942.951		37.194.942.951	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	93.666.242.977	100.000.000	92.384.885.671	100.000.000
b. Phải thu dài hạn	300.683.622	300.683.622	300.683.622	300.683.622
- Ban quản lý Học viện kỹ thuật quân sự	70.429.000	70.429.000	70.429.000	70.429.000
- Công ty Xây dựng số 19	214.191.548	214.191.548	214.191.548	214.191.548
- Phải thu dài hạn khách hàng khác	16.063.074	16.063.074	16.063.074	16.063.074
Cộng	270.934.024.853	400.683.622	301.563.382.188	400.683.622

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng công ty	105.411.795.920	101.417.176.194
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	596.557.518	612.093.518
- Công ty Cổ phần Licogi 13- IMC	Công ty con	206.388.000	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13- CMC	Công ty con	22.796.007.620	24.899.515.782
- Công ty CP công nghệ và vật liệu chuyên dụng TSM	Công ty liên kết	116.236.853	39.553.661
Công ty CP Những hạt cà phê nói chuyện	Công ty liên kết	11.599.096	10.451.024
Cộng		129.138.585.007	126.978.790.179

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Trả trước người bán ngắn hạn	202.536.370.434	7.183.682.066	162.282.464.688	7.183.682.066
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng giao thông Vinaco	19.666.578.306		21.600.920.306	
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	8.912.257.619		8.499.556.794	
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - E&C	21.905.826.290		21.916.075.750	
Tổng công ty LICOGI - CTCP	16.181.757.368		16.181.757.368	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	19.086.941.523		8.791.884.627	
Công ty Cổ phần Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	9.074.355.120		8.353.254.294	
Các đối tượng khác	107.708.654.208	7.183.682.066	76.939.015.549	7.183.682.066
b. Trả trước người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	202.536.370.434	7.183.682.066	162.282.464.688	7.183.682.066

c. Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Tổng công ty	16.181.757.368		16.181.757.368	
Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng	Công ty con	8.912.257.619		8.499.556.794	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	19.086.941.523		8.791.884.627	
Công ty Cổ phần Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	9.074.355.120		8.353.254.294	
Cộng		53.255.311.630		41.826.453.083	

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho vay ngắn hạn Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn - Thuận Phước - Công ty liên kết	17.500.000.000		17.500.000.000	
Cho vay ngắn hạn Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn - Thành Đạt - Công ty con	46.150.000.000		46.150.000.000	
Cộng	63.650.000.000	-	63.650.000.000	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Dư nợ tạm ứng	109.346.489.395		60.774.915.656	
- Ký cược, ký quỹ	1.522.074.540		1.376.301.000	
- Phải thu khác (*)	106.266.001.734	614.203.345	111.231.967.800	614.203.345
Cộng	217.134.565.669	614.203.345	173.383.184.456	614.203.345

(*) - Chi tiết các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyễn Hữu Mến	3.500.000.000	3.500.000.000
- Công ty TNHH Thương mại sản xuất dịch vụ Yên Khánh	9.367.952.000	16.167.952.000
- Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án khu chung cư Nhà ở xã hội Khu công nghiệp Hòa Khánh - Giai đoạn 1 (1)	42.500.000.000	42.500.000.000
- Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy gạch Quảng Thăng (2)	3.600.000.000	3.600.000.000
- Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư và Dịch vụ du lịch cầu Hung Lai Nghi (3)	40.250.000.000	40.250.000.000
- Các đối tượng khác	7.048.049.734	5.214.015.800
Cộng	106.266.001.734	111.231.967.800

(1) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 25/HDHTĐT ngày 29/1/2016 giữa Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn - Thuận Phước và Công ty CP Licogi 13 về việc góp vốn đầu tư thực hiện dự án Khu chung cư Nhà ở xã hội Khu công nghiệp Hòa Khánh - Giai đoạn 1.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/HDHTĐT ngày 29/1/2016 giữa Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt và Công ty CP Licogi 13 về việc góp vốn đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư và Dịch vụ du lịch cầu Hung Lai Nghi.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 24/HDHTĐT ngày 29/1/2016 giữa Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt và Công ty CP Licogi 13 về việc góp vốn đầu tư xây dựng Nhà máy gạch không nung Quảng Thăng.

CHI TIẾT NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	11.952.780.505	4.054.895.094	11.952.780.505	4.054.895.094
Quá hạn trên 3 năm	11.952.780.505	4.054.895.094	11.952.780.505	4.054.895.094
+ Trần Ngọc Hà (KDVTB XD)	614.203.345		614.203.345	
+ Công ty CP Licogi 13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.133.219.594	4.054.895.094	11.133.219.594	4.054.895.094
+ Hoàng Mai Dũng	100.000.000		100.000.000	
+ Dự phòng đối tượng khác	105.357.566		105.357.566	
- Dự phòng phải thu dài hạn	300.683.622		300.683.622	
Quá hạn trên 3 năm	300.683.622		300.683.622	
+ Ban quản lý Học viện kỹ thuật Quân Sự	70.429.000		70.429.000	
+ Dự phòng đối tượng khác	230.254.622		230.254.622	
Cộng	12.253.464.127	4.054.895.094	12.253.464.127	4.054.895.094

6 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	132.980.347		128.323.872	
- Công cụ dụng cụ	22.915.000		22.915.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.011.198.737		144.891.519.228	
- Thành phẩm	163.210.355	163.210.355	163.210.355	163.210.355
Cộng	163.330.304.439	163.210.355	145.205.968.455	163.210.355

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 163.210.355 đồng.

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công trình văn phòng nhà cho thuê	2.169.622.241	2.169.622.241
- Công trình thủy điện Lai Châu	27.734.181.398	31.035.658.401
- Công trình cửa nhận nước E&C	12.414.586.143	-
- Công trình nhà khu tập thể Licogi 13	11.932.102.999	11.850.127.102
- Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GĐ 2)	36.861.417.405	34.232.049.805
- Công trình nhà Quốc hội	25.811.704.822	26.922.549.669
- Công trình nhà để xe ga quốc nội Tân Sơn Nhất		3.487.002.407
- Công trình thủy điện Bản Chát	1.270.376.141	13.462.736.152
- Công trình Quốc lộ 20 - Lâm Đồng	1.102.621.324	2.060.010.000
- Gia cố mái kênh vào cửa lấy nước -Thủy điện Lai Châu	2.007.795.699	398.393.881
- Công trình Thủy điện Sông Tranh	10.097.643.567	9.998.481.801
- Công trình cầu Việt Trì - Phú Thọ	3.871.101	2.451.101
- Dự án Quang Minh	8.788.916.234	-
- Đường tránh ngập - công trình thủy điện Lai Châu		271.419.072
- Công trình Đại lộ Võ Văn Kiệt	6.648.881.857	795.615.505
- Công trình Trường Cao đẳng nghề	3.829.501.455	3.496.795.799
- Công trình Quốc lộ 20 - Chi nhánh phía Nam	3.066.290.495	2.085.040.495
- Công trình sân bay Tân Sơn Nhất (Chi nhánh phía Nam)	1.108.039.638	1.108.039.638
- Công trình Vĩnh lộc A (Chi nhánh phía Nam)	7.008.209.832	
- Văn phòng chi nhánh	1.129.286.023	1.117.949.296
- Các công trình khác	26.150.363	397.576.863
Cộng	163.011.198.737	144.891.519.228

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	137.325.246.282	6.500.486.844	9.494.878.816	522.513.923	153.843.125.865
Số tăng trong kỳ	-	-	-	50.000.000	50.000.000
- Mua trong kỳ				50.000.000	50.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	137.325.246.282	6.500.486.844	9.494.878.816	572.513.923	153.893.125.865
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.375.558.009	5.388.013.513	7.673.487.554	498.003.311	28.935.062.387
Số tăng trong kỳ	2.462.974.358	139.059.166	196.356.002	11.548.441	2.809.937.967
- Khấu hao trong kỳ	2.462.974.358	139.059.166	196.356.002	11.548.441	2.809.937.967
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.838.532.367	5.527.072.679	7.869.843.556	509.551.752	31.745.000.354
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	121.949.688.273	1.112.473.331	1.821.391.262	24.510.612	124.908.063.478
Tại ngày cuối kỳ	119.486.713.915	973.414.165	1.625.035.260	62.962.171	122.148.125.511

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là: 12.188.870.073 VND

- Giá trị còn lại tại 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho khoản vay là: 120.095.577.506 VND

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DC quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (*)		3.580.440.046			3.580.440.046
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		3.580.440.046			3.580.440.046
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		417.718.007			417.718.007
Số tăng trong kỳ		358.044.006		-	358.044.006
- Khấu hao trong kỳ		358.044.006		-	358.044.006
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		775.762.013			775.762.013
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		3.162.722.039			3.162.722.039
Tại ngày cuối kỳ		2.804.678.033	-		2.804.678.033

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác		Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (*)		152.500.000			152.500.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ		152.500.000		-	152.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		152.500.000			152.500.000
Số tăng trong kỳ				-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ		152.500.000			152.500.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ			-		

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Văn phòng Công ty	73.710.000	73.710.000
Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng	12.395.218.183	8.362.603.827
Dự án Phạm Văn Đồng		-
Showroom ô tô	3.853.909.091	3.853.909.091
DA KCN Quán Ngang - GĐ3	713.237.211	221.432.281
DA MDF Quảng Bình	1.705.437.614	1.534.555.625
Dự án Nước Quảng Bình	53.381.591	53.381.591
Khu đô thị Nam Ga Hạ Long		16.404.983.453
Dự án BT Thịnh - Đông Thanh Hóa	54.608.273	10.279.728
Dự án thủy điện Sông Nhiễm 3	519.269.940	20.018.563
Dự án nhà hàng khách sạn 5 sao Quảng Bình	48.724.600	48.724.600
Dự án đèn chấn sáng Nghi Sơn - Thanh Hóa	317.663.662	317.663.662
Công trình dự án sơn tây	576.865.465	576.865.465
Công trình khu đô thị Thịnh liệt	1.032.886.385	1.032.886.385
CT Trường nghề vĩnh phúc- TT xuất nhập khẩu	27.099.866.569	25.099.866.569
Mua sắm, đầu tư TSCĐ		
Cộng	48.444.778.584	57.610.880.840

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 1)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	75.506.366	94.103.184
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	75.506.366	94.103.184
b. Dài hạn	205.922.168	279.203.225
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	115.012.056	164.441.607
- Bảo hiểm hỏa hoạn chờ phân bổ	40.378.789	42.500.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	50.531.323	72.261.618
Cộng	281.428.534	373.306.409

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH <i>(Chi tiết tình hình tăng giảm tại Phụ lục 2)</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	373.096.431.652	396.919.093.595
- Vay ngân hàng	320.431.027.109	360.134.112.261
- Nợ dài hạn đến hạn trả	331.379.118	662.758.236
- Vay các đối tượng khác	52.334.025.425	36.122.223.098
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.840.821.181	3.025.421.181
b1. Vay dài hạn	576.397.250	760.997.250
- Vay ngân hàng	65.000.000	195.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (a)	65.000.000	195.000.000
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn (b)	511.397.250	565.997.250
- Vay đối tượng khác		
b2. Nợ thuê tài chính dài hạn	2.264.423.931	2.264.423.931
- Nợ thuê tài chính ngân hàng	2.264.423.931	2.264.423.931
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.264.423.931	2.264.423.931
Cộng	375.937.252.833	399.944.514.776

Chi tiết vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân (1)	278.972.154.596	307.945.237.106
+ Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch (2)	36.994.766.013	36.328.449.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long		10.339.791.877
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh Xuân	964.106.500	2.364.106.500
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Thái Bình		3.156.527.778
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Hồ Chí Minh (3)	3.500.000.000	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	331.379.118	662.758.236
+ Vay các đối tượng khác	52.334.025.425	36.122.223.098
Cộng	373.096.431.652	396.919.093.595

(1) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134615/HĐTD ngày 05/07/2016 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

+ Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (không bao gồm hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản)

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

+ Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/Bên thứ ba; Bảo lãnh của bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

+ Số dư tại thời điểm 30/06/2017 của hợp đồng này là: 278.972.154.596 VND.

(2) - Hợp đồng tín dụng số 1200 - LAV - 201600653 ngày 07/06/2016 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch:

- + Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 VNĐ.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Đối với các khoản nhận nợ dưới 06 tháng áp dụng lãi suất cố định; Đối với các khoản nợ từ 6 tháng trở lên được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày nhận nợ theo quy định của Sở giao dịch Agribank tại thời điểm điều chỉnh;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp số 1200LVA200901116/HĐTC - L13 ngày 18/05/2009 và các phụ lục kèm theo;
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2017 của hợp đồng vay này là: 36.994.766.013 VNĐ.

(3) - Đây là khoản vay ngắn hạn phát sinh tại Chi nhánh Miền Nam: Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PKHO.DN.04080217 ngày 03/03/2017 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thi công dự án Khu nhà ở Vĩnh Lộc A, khối chung cư D1 và D2 của Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân.
- + Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Thời hạn cho mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ được lập cho mỗi lần rút vốn vay theo hạn mức tín dụng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài khoản tiền gửi thanh toán số 13684207 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Thành phố Hồ Chí Minh của chủ sở hữu là Công ty CP Đầu tư & Phát triển An Nhân (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân) và Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc D'GOLD.
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2017 của hợp đồng vay này là: 3.500.000.000 VNĐ.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng

(a) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/134615/HĐTD ngày 06/08/2014 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân:

- + Số tiền vay: 780.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua mới 01 xe Toyota Fortuner V2.7 phục vụ nhu cầu đi lại và sản xuất;
- + Lãi suất vay trong hạn là 12%/năm (áp dụng đến 30/09/2014) và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần.
- + Thời gian trả nợ gốc và lãi được xác định trong hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản được hình thành từ vốn vay.
- + Số dư tại ngày 30/06/2017 của hợp đồng vay này là: 65.000.000 VNĐ.

(b) Hợp đồng tín dụng số 1401 - LAV - 201500309 ngày 04/05/2015 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

- + Số tiền vay: 819.000.000 đồng.
- + Mục đích vay: Đầu tư mua 01 xe ô tô Toyota Fortuner V4x4 mới 100%.
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- + Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ cụ thể: được quy định tại Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ.
- + Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Eximbank cộng bổ có hiệu lực tại thời điểm giải ngân.
- + Tài sản bảo đảm bảo: Xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fotuner theo Hợp đồng thế chấp, cầm cố số 137/EIB-SG/KHDN/TCTS/2015.
- + Số dư tại ngày 30/06/2017 của hợp đồng vay này là: 511.397.250 VNĐ.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng

(c) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00051-000 ngày 21/04/2016 tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam:

- + Tên thiết bị thuê: Xe Toyota Land Cruiser VX, mới 100%, năm sản xuất: 2015, nhập khẩu Nhật Bản
- + Giá mua (dự kiến): 3.680.510.000 đồng.
- + Thời hạn thuê: 60 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,05% / năm, lãi suất chỉ định là 1,45% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,10 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0,5 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 30/06/2017 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 2.264.423.931 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	205.760.710.198	205.760.710.198	221.328.738.092	221.328.738.092
- Công ty TNHH Máy-Công nghệ-Vật liệu	1.287.212.823	1.287.212.823	1.787.212.823	1.787.212.823
- TT Nghiên cứu ứng dụng KHKT PCCC	1.346.513.222	1.346.513.222	1.546.513.222	1.546.513.222
- Công ty CP tư vấn và dịch vụ kỹ thuật điện	4.422.183.470	4.422.183.470	4.922.183.470	4.922.183.470
- Cty TNHH MTV Ứng dụng công nghệ mới và Du lịch	5.610.441.596	5.610.441.596	5.910.441.596	5.910.441.596
- Công ty CP XNK và TM Hà Nội	1.780.395.944	1.780.395.944	8.039.784.803	8.039.784.803
- Doanh nghiệp tư nhân Tiến Thuận	-	-	2.615.510.000	2.615.510.000
- Công ty CP XD và ĐT Sông Đà 9	6.343.046.996	6.343.046.996	6.843.046.996	6.843.046.996
- Công ty TNHH cơ khí XD TM Hoàng Long	1.076.916.773	1.076.916.773	1.476.916.773	1.476.916.773
- Công ty sản xuất đá Granit TNHH	7.287.361.354	7.287.361.354	7.787.361.354	7.787.361.354
- Công ty cơ giới & xây lắp số 17	3.580.262.206	3.580.262.206	4.294.336.530	4.294.336.530
- Cty CP công nghệ và V.liệu chuyên dụng TSM	1.268.651.619	1.268.651.619	1.524.651.619	1.524.651.619
- Tổng công ty XD&PHTT	7.232.423.512	7.232.423.512	7.232.423.512	7.232.423.512
- Công ty CP licogi 13 - IMC	3.751.849.653	3.751.849.653	2.830.002.247	2.830.002.247
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - CMC	32.394.508.058	32.394.508.058	35.529.986.129	35.529.986.129
- Công ty CP XD và HT GT Vinaco	47.626.968.600	47.626.968.600	38.967.955.166	38.967.955.166
'- Các đối tượng khác	80.751.974.372	80.751.974.372	90.020.411.852	90.020.411.852
Cộng	205.760.710.198	205.760.710.198	221.328.738.092	221.328.738.092

d. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP licogi 13 - IMC	Công ty con	3.751.849.653	2.830.002.247
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - CMC	Công ty con	32.394.508.058	35.529.986.129
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	617.851.059	617.851.059
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng Công ty	7.232.423.512	7.232.423.512
Cộng		43.996.632.282	46.210.262.947

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	111.771.588	4.872.965.834	4.708.862.744	275.874.678
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.771.597.634	418.509.070	371.026.618	1.819.080.086
- Thuế thu nhập cá nhân	1.018.368.549	47.950.841	897.881.224	168.438.166
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
- Các loại thuế khác	13.166.010	4.000.000	4.000.000	13.166.010
Cộng	2.914.903.781	5.343.425.745	5.981.770.586	2.276.558.940

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí lãi vay	44.840.936.414	41.011.340.200
- Trích trước chi phí công trình	599.999.997	469.116.327
- Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower	42.710.819.353	40.208.364.552
- Chi phí phải trả khác	286.471.751	219.525.681
	1.243.645.313	114.333.640
b. Dài hạn	-	-
Cộng	44.840.936.414	41.011.340.200

17. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Văn phòng đại diện tại Quảng Bình	28.808.460	28.808.460
	28.808.460	28.808.460
b. Dài hạn	-	-
Cộng	28.808.460	28.808.460

18 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	25.313.108.769	26.235.726.846
- Kinh phí công đoàn	238.275.153	137.688.900
- Bảo hiểm xã hội	3.999.110.929	3.463.146.311
- Phải trả, phải nộp khác	21.075.722.687	22.634.891.635
b. Dài hạn	2.091.139.891	15.980.420.691
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	4.480.420.691
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.791.139.891	11.500.000.000
Cộng	27.404.248.660	42.216.147.537

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.910.393.167	1.972.763.287
+ Văn phòng Công ty - Doanh thu cho thuê TC xe ô tô	452.325.010	510.383.548
+ Dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower (27 tầng)	234.911.409	204.593.229
+ Cho thuê nhà văn phòng, thuê máy	26.320.725	95.495.939
+ Cho thuê văn phòng tòa nhà 27 tầng	1.060.847.903	1.061.147.902
+ Cho thuê kinh doanh sàn tầng 1 - khu chung cư	135.988.120	101.142.669
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.910.393.167	1.972.763.287

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 3)				
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn Tổng công ty	27.175.730.000	6,23	27.175.730.000	6,23
- Vốn góp của các đối tượng khác	408.804.590.000	93,77	408.804.590.000	93,77
Cộng	435.980.320.000	100,00	435.980.320.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	435.980.320.000	219.112.060.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		216.868.260.000
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	435.980.320.000	435.980.320.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.598.032	43.598.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.598.032	43.598.032
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.598.032	43.598.032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.908
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	863.908	863.908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.734.124	42.734.124
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.734.124	42.734.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e. Các quỹ công ty		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.673.296.761	6.858.725.761
Cộng	7.673.296.761	6.858.725.761

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		3.070.583.033	9.838.566.228
- Doanh thu Công trình xây dựng		137.815.328.750	200.965.305.792
- Doanh thu dịch vụ khác		46.595.137.211	6.011.242.498
Cộng		187.481.048.994	216.815.114.518
Doanh thu các bên liên quan:		Kỳ này	Kỳ trước
	Mối quan hệ	VND	VND
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con	237.338.166	398.831.523
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - IMC	Công ty con	187.625.454	187.625.454
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - FC	Công ty con	263.413.425	235.626.368
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - TSM	Công ty liên kết		68.845.387
- Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	144.124.551	421.886.216
- Công ty CP Địa ốc Xanh - Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	62.549.072	
Cộng		688.377.045	890.928.732
2 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ		3.070.583.033	9.838.566.228
- Doanh thu thuận về Công trình xây dựng		137.815.328.750	200.965.305.792
- Doanh thu dịch vụ khác		46.595.137.211	6.011.242.498
Cộng		187.481.048.994	216.815.114.518

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.938.502.899	6.853.416.738
- Giá vốn Công trình xây dựng	121.885.931.797	190.679.734.873
- Giá vốn khác	41.528.470.793	3.921.605.200
Cộng	168.352.905.489	201.454.756.811
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.754.908.480	18.889.668
- Lãi cổ tức	3.060.000.000	1.530.000.000
- Lãi cho thuê thiết bị	651.359.104	399.313.256
- Lãi cho vay vật tư	432.036.381	1.569.254.318
- Lãi chuyển nhượng cổ phần		12.459.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		5.519.623
Cộng	10.898.303.965	15.981.976.865
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	15.155.458.245	14.815.545.524
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	15.155.458.245	14.815.545.524
6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	7.184.777.778	11.822.820.584
- Chi phí nhân công	7.822.266.066	8.974.529.831
- Chi phí khấu hao	3.167.981.973	3.173.107.744
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.912.305.182	114.108.122.698
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	887.605.889	17.006.417
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	4.558.132.000	11.302.680.496
Cộng	100.533.068.888	149.398.267.770
Trong đó:		
Chi phí sản xuất	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	7.184.777.778	11.673.900.379
- Chi phí nhân công	3.241.738.981	4.680.677.932
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.456.348.921	2.447.673.101
- Thuế phí, lệ phí	563.385.321	8.959.797
- Dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.541.159.716	110.994.594.545
- Chi phí khác bằng tiền	3.114.702.029	9.774.821.412
Cộng	92.102.112.746	139.580.627.166

Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Kỳ này		Kỳ trước	
	VND		VND	
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC		-		148.920.205
- Chi phí nhân công		4.580.527.085		4.293.851.899
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		711.633.052		725.434.643
- Thuế phí, lệ phí		324.220.568		8.046.620
- Dự phòng				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.371.145.466		3.113.528.153
- Chi phí bằng tiền khác		1.443.429.971		1.527.859.084
Cộng		8.430.956.142		9.817.640.604
7 . THU NHẬP KHÁC		Kỳ này		Kỳ trước
		VND		VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản				336.363.636
- Thu nhập khác		42.608.498		6.614.273
Cộng		42.608.498		342.977.909
8 . CHI PHÍ KHÁC		Kỳ này		Kỳ trước
		VND		VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý				52.538.302
- Chi phí khác		1.330.096.231		900.000.000
Cộng		1.330.096.231		952.538.302
9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Kỳ này		Kỳ trước
		VND		VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		5.152.545.350		6.099.588.051
Các khoản điều chỉnh tăng				655.177.474
- Chi phí không hợp lệ				655.177.474
Các khoản điều chỉnh giảm		3.060.000.000		1.530.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.060.000.000		1.530.000.000
Thu nhập chịu thuế		2.092.545.350		5.224.765.525
Thuế suất		20%		20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		418.509.070		1.044.953.105
11 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH				
Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.289.055.592		42.871.593.173	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	488.068.590.522	(8.198.569.033)	474.946.566.644	(8.198.569.033)
Đầu tư dài hạn khác	7.431.218.035	-	2.721.360.000	-
Cộng	563.438.864.149	(8.198.569.033)	584.189.519.817	(8.198.569.033)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	375.937.252.833	399.944.514.776
Phải trả người bán, phải trả khác	233.164.958.858	263.544.885.629
Chi phí phải trả	44.840.936.414	41.011.340.200
Cộng	653.943.148.105	704.500.740.605

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.289.055.592			4.289.055.592
Phải thu khách hàng, phải thu khác	487.767.906.900	300.683.622		488.068.590.522
Các khoản cho vay	63.650.000.000			63.650.000.000
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		7.431.218.035		7.431.218.035
Cộng	555.706.962.492	7.731.901.657		563.438.864.149
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.871.593.173			42.871.593.173
Phải thu khách hàng, phải thu khác	474.645.883.022	300.683.622		474.946.566.644
Các khoản cho vay	63.650.000.000			63.650.000.000
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		2.721.360.000		2.721.360.000
Cộng	581.167.476.195	3.022.043.622		584.189.519.817

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	372.765.052.534	576.397.250		373.341.449.784
Phải trả người bán, phải trả khác	231.073.818.967	2.091.139.891		233.164.958.858
Chi phí phải trả	44.840.936.414			44.840.936.414
Cộng	648.679.807.915	2.667.537.141		651.347.345.056
Số đầu năm				
Vay và nợ	396.919.093.595	760.997.250		397.680.090.845
Phải trả người bán, phải trả khác	247.564.464.938	15.980.420.691		263.544.885.629
Chi phí phải trả	41.011.340.200			41.011.340.200
Cộng	685.494.898.733	16.741.417.941		702.236.316.674

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Từ ngày 01/08/2017, Ông Trần Văn Kha thôi giữ chức Phó tổng Giám đốc Công ty CP Licogi 13 để nghỉ hưởng chế độ hưu trí.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<u>Hoạt động xây dựng</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	137.815.328.750	49.665.720.244	187.481.048.994
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần	137.815.328.750	49.665.720.244	187.481.048.994
Chi phí bộ phận	121.885.931.797	46.466.973.692	168.352.905.489
Kết quả kinh doanh bộ phận	15.929.396.953	3.198.746.552	19.128.143.505
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			8.430.956.142
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.697.187.363
Doanh thu hoạt động tài chính			10.898.303.965
Chi phí tài chính			15.155.458.245
Thu nhập khác			42.608.498
Chi phí khác			1.330.096.231
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			418.509.070
Lợi nhuận sau thuế			4.734.036.280

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lãi thu từ các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Licogi 13 - CMC	Công ty con	1.083.395.485	447.361.773
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	2.675.960.333	172.480.416
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	4.021.889.333	173.954.189

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần			
- Công ty CP Licogi 13 - FC	Công ty con		900.000.000
- Công ty CP Licogi 13 - IMC	Công ty con		135.000.000
Cổ tức nhận từ các bên liên quan			
- Công ty CP Licogi 13 - FC	Công ty con	3.060.000.000	1.530.000.000
Mua hàng từ các bên liên quan			
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	Tổng Công ty		295.193.086
- Công ty CP Licogi 13 - IMC	Công ty con	1.863.488.771	
- Công ty CP Licogi 13 - CMC	Công ty con		40.000.000
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		910.239.206	855.566.175
- Lương, thưởng và phụ cấp		910.239.206	855.566.175

4 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc





Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục 1**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	96.534.333.333	-	96.534.333.333	77.985.833.333	-	77.985.833.333
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	31.747.500.000		31.747.500.000	31.747.500.000		31.747.500.000
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	18.950.000.000		18.950.000.000	18.950.000.000		18.950.000.000
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	11.220.000.000		11.220.000.000	11.220.000.000		11.220.000.000
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	19.068.333.333		19.068.333.333	16.068.333.333		16.068.333.333
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	15.548.500.000		15.548.500.000			-
Các khoản đầu tư khác	7.431.218.035	-	7.431.218.035	2.721.360.000	-	2.721.360.000
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	2.721.360.000		2.721.360.000	2.721.360.000		2.721.360.000
Công ty cổ phần Dịch vụ nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện	3.600.000.000		3.600.000.000			-
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035		109.858.035			-
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevcol	1.000.000.000		1.000.000.000			-
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước			-			-
Cộng	103.965.551.368	-	103.965.551.368	80.707.193.333	-	80.707.193.333

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên Công ty con	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2017	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	60.000.000.000	51,00%	51,00%	31.747.500.000	- Xây dựng công trình kỹ thuật - Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng - Hoạt động tư vấn quản lý - Kinh doanh bất động sản;...
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	34.539.400.000	61,65%	61,65%	18.950.000.000	- Chuyên sản xuất, cung cấp các loại vật liệu xây dựng và khai thác mỏ.
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	22.000.000.000	51,00%	51,00%	11.220.000.000	- Thi công xây lắp bằng cơ giới như: San lấp mặt bằng, nổ mìn phá đá, xử lý nền móng và thi công xây lắp hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp...
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	30.000.000.000	61,33%	61,33%	19.068.333.333	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	20.000.000.000	76,00%	76,00%	15.548.500.000	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
Cộng	166.539.400.000			96.534.333.333	

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017

Phu lục 2:

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	373.096.431.652	373.096.431.652	257.563.657.439	281.386.319.382	396.919.093.595	396.919.093.595
Vay ngắn hạn Ngân hàng	320.431.027.109	320.431.027.109	222.495.608.589	262.198.693.741	360.134.112.261	360.134.112.261
- Ngân hàng TMCP DT và PT VN - CN Thanh Xuân (1)	278.972.154.596	278.972.154.596	191.344.541.354	220.317.623.864	307.945.237.106	307.945.237.106
- Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch (2)	36.994.766.013	36.994.766.013	24.586.317.013	23.920.000.000	36.328.449.000	36.328.449.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (3)	-	-	-	10.339.791.877	10.339.791.877	10.339.791.877
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh Xuân	964.106.500	964.106.500	-	1.400.000.000	2.364.106.500	2.364.106.500
- Quỹ Đầu tư phát triển Thái Bình (4)	-	-	3.064.750.222	6.221.278.000	3.156.527.778	3.156.527.778
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Thành phố Hồ Chí Minh (3)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	331.379.118	331.379.118	-	331.379.118	662.758.236	662.758.236
Vay các đối tượng khác	52.334.025.425	52.334.025.425	35.068.048.850	18.856.246.523	36.122.223.098	36.122.223.098
b. Vay dài hạn	576.397.250	576.397.250	-	184.600.000	760.997.250	760.997.250
Vay dài hạn Ngân hàng	511.397.250	511.397.250	-	184.600.000	760.997.250	760.997.250
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (a)	65.000.000	65.000.000	-	130.000.000	195.000.000	195.000.000
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn (b)	511.397.250	511.397.250	-	54.600.000	565.997.250	565.997.250
Vay dài hạn đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
c. Nợ thuê tài chính dài hạn	2.264.423.931	2.264.423.931	-	-	2.264.423.931	2.264.423.931
Nợ dài hạn Công ty thuê tài chính	2.264.423.931	2.264.423.931	-	-	2.264.423.931	2.264.423.931
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (c)	2.264.423.931	2.264.423.931	-	-	2.264.423.931	2.264.423.931
Nợ dài hạn đối tượng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng các khoản vay	375.937.252.833	375.937.252.833	257.563.657.439	281.570.919.382	399.944.514.776	399.944.514.776

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục 3

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	219.112.060.000	-291.400.000	(12.034.773.335)	2.600.581.205	25.041.130.014	234.427.597.884
Tăng vốn năm trước	216.868.260.000					216.868.260.000
Lãi trong năm					5.430.473.566	5.430.473.566
Chi trả cổ tức						-
Tăng khác						-
Phân phối lợi nhuận				4.258.144.556	(6.245.278.682)	(1.987.134.126)
Chi trả cổ tức					(21.047.298.000)	(21.047.298.000)
Giảm khác		(426.550.000)			(103.405.354)	(529.955.354)
Số dư cuối năm trước	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	6.858.725.761	3.075.621.544	433.161.943.970
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi/lỗ trong kỳ					4.734.036.280	4.734.036.280
Tăng khác						-
Phân phối lợi nhuận				814.571.000	(1.086.094.213)	(271.523.213)
Chi trả cổ tức						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	7.673.296.761	6.723.563.611	437.624.457.037